

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.2%	0.2%	-1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.21
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

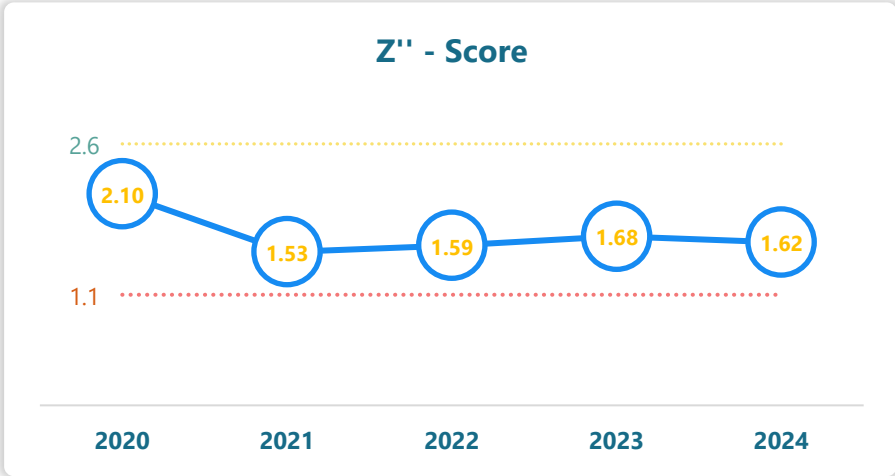
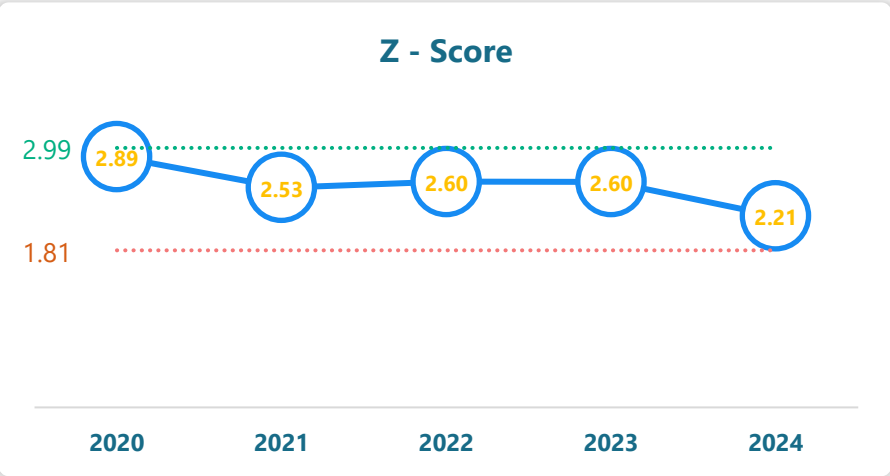
Hệ số nguy cơ phá sản	1.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	1,534
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 231
	▼ 13.1%

2024	
LN sau thuế	26.5
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 3.30
	▲ 14.3%

2024	
ROE	10.9%
+/- YoY	▲ 0.8%

2024	
ROA	2.8%
+/- YoY	▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.21** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **MGG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

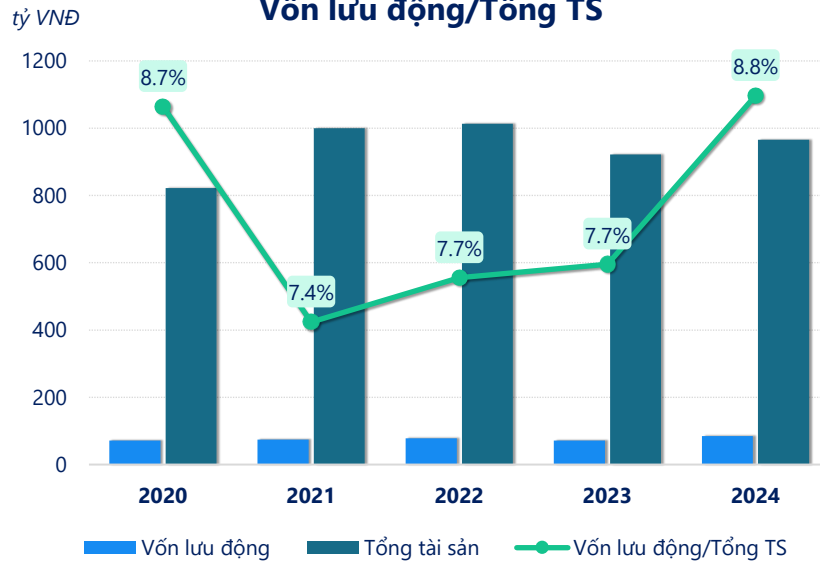
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MGG** năm **2024** đạt **1.62**, thấp hơn so với năm 2023 (1.68). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **MGG** ghi nhận doanh thu thuần **1,534** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.1%** và **tăng 14.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tổng Công ty Đức Giang - CTCP (UPCOM: MGG)

Vốn lưu động/Tổng TS

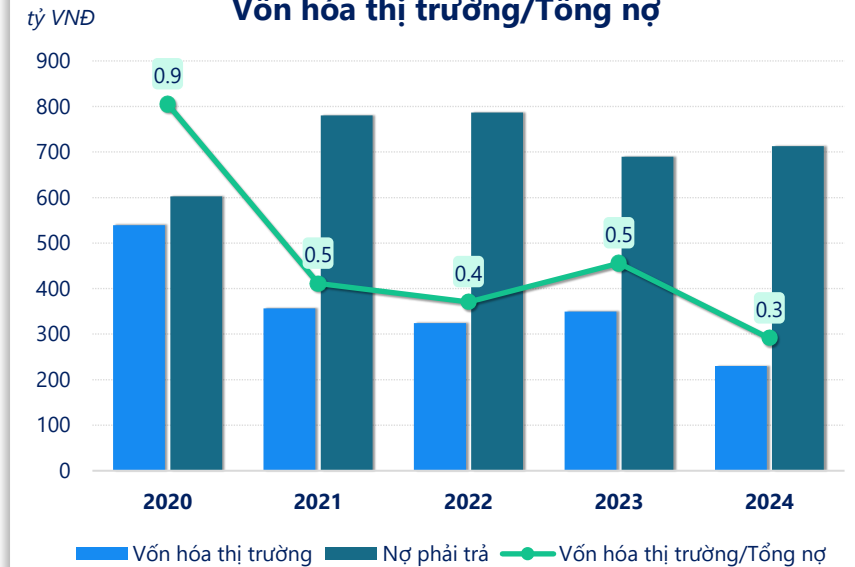


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

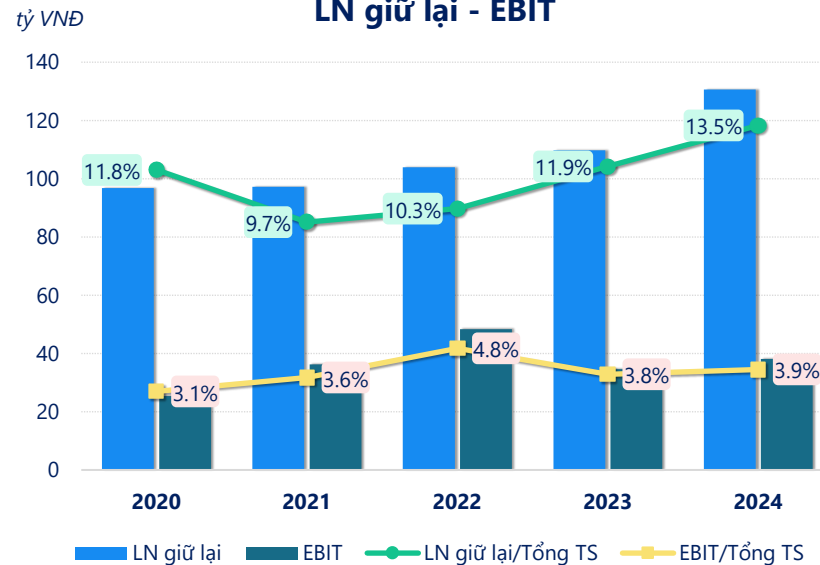
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

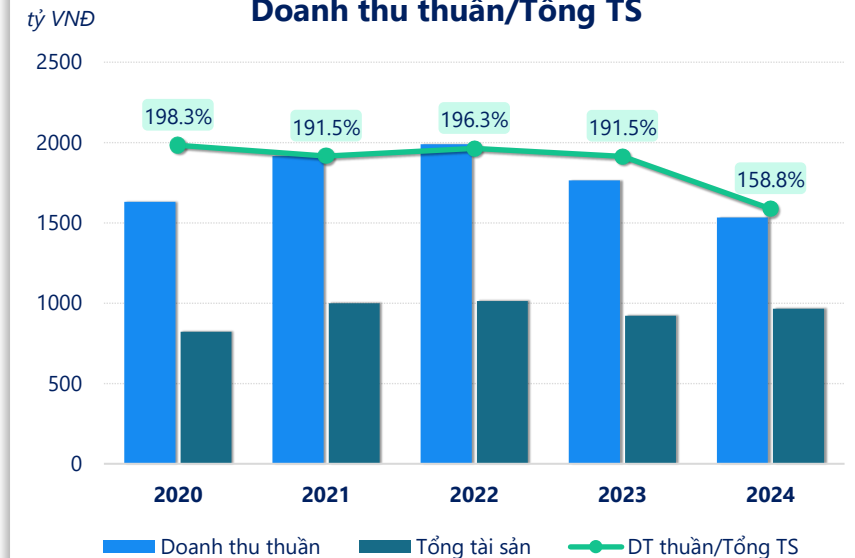
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	966	922	4.8%
Tài sản ngắn hạn	794	757	4.9%
Tiền và tương đương tiền	198	267	-25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	448	444	0.7%
Hàng tồn kho	120	24.7	386%
Tài sản ngắn hạn khác	8.08	1.22	562%
Tài sản dài hạn	172	165	4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.8	39.1	11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.77	3.65	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	118	2.1%
Tài sản dài hạn khác	3.65	3.56	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	713	689	3.4%
Nợ ngắn hạn	709	686	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	152	141	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	392	4.1%
Nợ dài hạn	3.53	3.57	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,630	1,915	1,989	1,765	1,534
Giá vốn hàng bán	1,414	1,633	1,734	1,551	1,324
Lợi nhuận gộp	216	282	255	214	210
Doanh thu HĐTC	10.8	25.2	39.0	43.0	43.5
Chi phí TC	9.17	10.2	39.1	31.1	48.9
Chi phí lãi vay	4.37	3.76	5.29	7.80	7.49
LN trong công ty LKLD	1.18	2.77	7.95	6.28	6.13
Chi phí bán hàng	96.2	136	68.3	59.6	57.1
Chi phí QLDN	111	132	152	146	123
LN thuần từ HĐKD	12.3	31.9	42.3	26.5	30.1
Lợi nhuận khác	8.70	0.65	0.73	0.28	0.56
LN trước thuế	21.0	32.5	43.1	26.8	30.6
Lợi nhuận sau thuế	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	194	-197	183	47.5	-85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.5	-2.72	-9.53	-40.0	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.5	143	-129	-22.0	-5.22
Tiền đầu kỳ	221	291	237	281	267
Lưu chuyển tiền thuần	70.2	-56.3	44.1	-14.5	-70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	1.70	0.35	-0.05	2.03
Tiền cuối kỳ	291	237	281	267	198